BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (công ty mẹ) và công ty con .

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
2. **Hình thức sở hữu vốn**

**của công ty mẹ** :Công ty cổ phần

1. **Lĩnh vực kinh doanh** :Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
2. **Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ; Kinh doanh ô tô;Kinh doanh mủ cao su các loại.
3. **Tổng số các công ty con** : 01

*Trong đó:*

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

1. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

| ***Tên công ty*** | ***Địa chỉ trụ sở chính*** | ***Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*** | ***Tỷ lệ vốn góp thực tế*** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Thương mại  Xuất nhập khẩu Đại Châu | Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội | 53,33% | 80% |

1. **Danh sách các công ty liên kết chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu do chưa có Báo cáo tài chính.**

| ***Tên công ty*** | ***Địa chỉ trụ sở chính*** | ***Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*** | ***Tỷ lệ vốn góp thực tế*** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh  SĐ Thanh Hoa | Số 229A phố Đội Cung, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hoá | 37,50% | 40,00% |

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   * 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

* + 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

* + 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

1. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất . Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất . Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1. **Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

1. **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2015 của các công ty liên kết Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa, do đó chưa thực hiện hợp nhất đối với Công ty liên kết trên theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1. **Nguyên tắc hạch toán tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

1. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản cố định | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 –10 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 08 |

1. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị quyền sử dụng đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Tập đoàn không khấu hao đối với bất động sản này.

1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh trong kỳ.

1. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

1. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

1. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

1. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 22.450 VND/USD

1. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1. **Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
* Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số V, VII.1.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** 
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 2.379.636.740 |  | 222.127.975 |
| Tiền gửi ngân hàng | 338.730.289 |  | 12.290.375.842 |
| **Cộng** | **2.718.367.029** |  | **12.512.503.817** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***22.414.343.069*** |  | ***33.566.978.335*** |
| Công ty Cổ phần May Lê Trực | 6.795.819.328 |  | 6.610.000.000 |
| Công ty Thương mại Tài chính Hải Âu | - |  | 4.446.000.000 |
| Công ty TNHH Mậu dịch Hằng Du | 4.518.590.000 |  | - |
| Công ty TNHH Phước Lộc | 2.692.000.000 |  | - |
| Các đối tượng khác | 8.407.933.741 |  | 22.510.978.335 |
| **Cộng** | **22.414.343.069** |  | **33.566.978.335** |

* 1. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***20.476.478.400*** | |  | ***54.292.402.789*** |
| CN Công ty TNHH Dương Thái Quang tại Hà Nội | | - |  | 30.000.000.000 |
| Phạm Minh Tuấn- Dự án khu Việt Long | 15.145.756.000 | |  | 15.145.756.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư Đức Thắng | 1.439.029.050 | |  | 1.739.029.050 |
| Công ty Cổ phần DHS Việt Nam | - | |  | 2.900.000.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Tuấn Loan | 2.080.833.110 | |  | 2.080.833.110 |
| Các đối tượng khác | 1.810.860.240 | |  | 2.426.784.629 |
| **Cộng** | **20.476.478.400** | |  | **54.292.402.789** |

* 1. **Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***12.986.900.000*** | | |  | ***9.686.900.000*** |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa vay với lãi suất 0,7%/tháng | 600.000.000 | | |  | 600.000.000 |
| Ông Đường Đức Hoá vay với lãi suất 0,7%/tháng | | | 3.380.000.000 |  | 3.380.000.000 |
| Ông Đường Đức Hóa vay Công ty XNK Đại Châu không tính lãi | 5.706.900.000 | | |  | 5.706.900.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng vay với  lãi suất 7,5%/năm | 3.300.000.000 | | |  | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***34.500.000.000*** | | |  | ***34.500.000.000*** |
| Ông Nguyễn Thanh Trí vay với lãi suất 7,5%/năm | 3.000.000.000 | | |  | 3.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Kim Tuấn vay với lãi suất 0,7%/tháng | | 1.500.000.000 | |  | 1.500.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lan vay với lãi suất 7,5%/năm | 22.500.000.000 | | |  | 22.500.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Lực vay với lãi suất 7,5%/năm | 7.500.000.000 | | |  | 7.500.000.000 |
| **Cộng** | **47.486.900.000** | | |  | **44.186.900.000** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Tạm ứng*** | ***386.319.646.566*** |  | ***353.321.846.566*** |
| *Tạm ứng thành viên hội đồng quản trị,*  *ban kiểm soát* | *229.337.346.566* |  | *196.337.346.566* |
| Tạm ứng đối tượng khác | *156.982.300.000* |  | *156.984.500.000* |
| ***Lãi dự thu của các bên liên quan*** | ***617.566.417*** |  | ***236.842.666*** |
| Ông Đường Đức Hoá | 451.906.000 |  | 164.042.666 |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa | 123.900.000 |  | 72.800.000 |
| Công ty Đầu tư Phú Thượng | 41.760.417 |  |  |
| ***Lãi dự thu của các đối tượng cá nhân khác*** | ***4.487.458.332*** |  | ***1.850.333.332*** |
| Ông Nguyễn Kim Tuấn | 410.125.000 |  | 182.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Trí | 279.416.666 |  | 151.666.666 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 949.479.166 |  | 379.166.666 |
| Bà Nguyễn Thị Lan | 2.848.437.500 |  | 1.137.500.000 |
| ***Các khoản phải thu ngắn hạn khác*** | ***365.241.440*** |  | ***365.241.440*** |
| **Cộng** | **391.789.912.755** |  | **355.774.264.004** |

* 1. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | ***2.706.844.225*** |  | ***3.459.821.585*** |
| ÔngNguyễn Duy Hưng | 344.279.500 |  | 380.995.650 |
| Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô | *308.853.000* |  | *308.853.000* |
| Ông Nguyễn Bá Hùng | *-* |  | *945.359.800* |
| Ông Phùng Mạnh Cường | *654.567.400* |  | *425.468.810* |
| Chi nhánh Công ty CPXD số 1 Sông Hồng | 877.352.404 |  | 877.352.404 |
| A CHAU 24.CO.LTD | 34.748.671 |  | 34.748.671 |
| Asia Super Market Khánh Hương | 487.043.200 |  | 487.043.200 |
| **Cộng** | **2.706.844.175** |  | **3.459.821.535** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hàng mua đang đi trên đường | 768.000.000 |  | 8.703.200.000 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.161.549.158 |  | 17.558.825.029 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 36.762.128.866 |  | 13.565.501.832 |
| Thành phẩm | 7.793.042.627 |  | 7.833.322.627 |
| Hàng hóa | 3.848.776.217 |  | 12.274.505.824 |
| **Cộng** | **78.333.496.868** |  | **59.935.355.312** |

* 1. **Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ tại ngân hàng ACB để làm bảo lãnh hợp đồng.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | |  | **Máy móc và thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Tài sản cố định khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 8.706.042.605 | |  | 35.612.795.233 |  | 1.498.181.818 |  | 191.150.802 |  | 46.008.170.458 |
| Mua trong năm | - | |  | - |  | 1.988.000.000 |  | - |  | 1.988.000.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | |  | 4.304.380.707 |  | - |  | - |  | 4.304.380.707 |
| Giảm trong năm do thanh lý | - | |  | (9.505.057.178) |  | (976.363.636) |  | - |  | (10.481.420.814) |
| **Số cuối năm** | **8.706.042.605** | |  | **30.412.118.762** |  | **2.509.818.182** |  | **191.150.802** |  | **41.819.130.351** |
| *Trong đó:* |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | 1.101.859.776 |  | 6.020.367.355 |  | 340.000.000 |  | 191.150.802 |  | 7.653.377.933 |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 5.385.870.143 | |  | 16.703.667.017 |  | 486.176.772 |  | 191.150.802 |  | 22.766.864.734 |
| Tăng trong năm do khấu hao | 628.627.014 | |  | 2.434.135.706 |  | 145.846.511 |  | - |  | 3.208.609.231 |
| Giảm trong năm do thanh lý | - | |  | (180.134.685) |  | (182.674.495) |  | - |  | (362.809.180) |
| **Số cuối năm** | **6.014.497.157** | |  | **18.957.668.038** |  | **449.348.788** |  | **191.150.802** |  | **25.612.664.785** |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 3.949.963.050 | |  | 18.909.128.216 |  | 1.012.005.046 |  | - |  | 23.241.305.724 |
| **Số cuối năm** | **3.320.172.462** | |  | **11.454.450.724** |  | **2.060.469.394** |  | **-** |  | **16.206.465.566** |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 26.044.351.899 VND và 9.244.526.668 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quang Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Cầu Giấy.

* 1. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m2 đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Công ty mua lại của cá nhân và Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí lắp đặt hệ thống băng tải gỗ dăm tại Cảng Vật Cách

Tình hình biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Năm nay** |
| Số đầu năm |  |  | 5.200.517.071 |
| Chi phí phát sinh trong năm |  |  | 1.424.545.455 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định trong năm |  |  | (4.304.380.707) |
| **Số cuối năm** |  |  | **2.320.681.819** |

* 1. **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số lượng** | **Giá trị** |  | **Số lượng** | **Giá trị** |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa (i) | 3.100.000 | 31.000.000.000 |  | 3.100.000 | 31.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư  Phú Thượng (ii) | 500.000 | 48.454.837.440 |  | 500.000 | 48.665.698.331 |
| **Cộng** |  | **79.454.837.440** |  |  | **79.665.698.331** |

(i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/10/HĐHTĐT ngày 12 tháng 3 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa. Nội dung của hợp đồng hợp tác đầu tư để khai thác mỏ Chì kẽm, đầu tư nhà máy tuyển tinh quặng Chì kẽm, nhà máy luyện kim loại Chì kẽm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 31.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2015/HĐCNCP, ngày 28 tháng 05 năm 2015 Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu chuyển nhượng 490.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ mà công ty đang sở hữu trong Phú Thượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản G5 với giá chuyển nhượng là 80.000 đồng/cổ phần tương đương với 39.200.000.000 VND; chuyển nhượng 10.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, chiếm 1% vốn điều lệ mà công ty đang sở hữu trong Phú Thượng cho ông Nguyễn Quốc Khánh với giá chuyển nhượng là 80.000 đồng/cổ phần tương đương với 800.000.000 VND. Tổng giá chuyển nhượng của hợp đồng này là 40.000.000.000 VND.

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 17 tháng 10 năm 2014 và phụ lục ngày 15 tháng 11 năm 2014 về điều chỉnh thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 15 tháng 07 năm 2015. Công ty đã nhận chuyển nhượng 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng từ Bà Nguyễn Thị Thắng và Ông Hoàng Đăng Bảo với giá mua là 50.000.000.000 VND, tương đương với 50% vốn điều lệ. Giao dịch chuyển nhượng này được hoàn thành vào ngày 03 tháng 7 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 500.000 cổ phần, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng.

* 1. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh số tiền 1 tỷ đồng.

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi tiết phát sinh như sau:

|  |  |  | **Năm nay** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm |  |  | - |
| Phát sinh trong năm |  |  | 202.900.000 |
| Kết chuyển chi phí trong năm |  |  | (92.995.835) |
| **Số cuối năm** |  |  | **109.904.165** |

* 1. **Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***11.154.712.087*** | | |  | ***13.217.702.123*** |
| Công ty Cổ phần XNK và Dịch vụ Thương mại 2K | | 4.377.730.000 | |  | 7.857.360.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Hải Âu | - | | |  | 2.630.000.000 |
| Công ty Cổ phần cảng Vật Cách | 1.517.348.375 | | |  | 1.517.348.375 |
| Công ty TNHH Thương mại - Tài chính Hải Âu | 1.450.000.000 | | |  | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông đô thị Hà Nội | | | 2.644.946.894 |  | - |
| Các đối tượng khác | 1.164.686.818 | | |  | 1.212.993.748 |
| **Cộng** | **11.154.712.087** | | |  | **13.217.702.123** |

* 1. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***5.602.093.713*** |  | ***14.209.000.000*** |
| Công ty TNHH Ô tô Cheng Long | 2.612.000.000 |  | 1.000.000.000 |
| Công ty đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long | - |  | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH mậu dịch Hằng Du | - |  | 1.228.000.000 |
| Công ty TNHH Phước Lộc | - |  | 6.920.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.990.093.713 |  | 4.061.000.000 |
| **Cộng** | **5.602.093.713** |  | **14.209.000.000** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | **Số đầu năm** | |  | **Số phải nộp trong năm** |  | **Số đã nộp trong năm** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 156.000.000 |  | - |  | - |  | 156.000.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 507.687.091 |  | 2.311.064.819 |  | 51.284.247 |  | 2.767.467.663 |
| Thuế môn bài | - | |  | 3.000.000 |  | 3.000.000 |  | - |
| Các loại thuế khác | - | |  | 245.162.854 |  | 245.162.854 |  | - |
| **Cộng** | **663.687.091** | |  | **2.559.227.673** |  | **299.447.101** |  | **2.923.467.663** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

*Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định

* 1. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay phải trả | 53.925.068 |  | 35.124.634 |
| **Cộng** | **53.925.068** |  | **35.124.634** |

* 1. **Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Là doanh thu chưa thực hiện các hợp đồng lắp đặt nội thất.

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần may Lê Trực | 467.199.511 |  | - |
| Công ty TNHH Phương Đông | 1.568.181.819 |  | 652.727.273 |
| Công ty Cổ phần Đại Hữu | - |  | 4.008.796.454 |
| **Cộng** | **2.035.381.330** |  | **4.661.523.727** |

* 1. **Phải trả ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Kinh phí công đoàn | 173.277.338 |  | 173.277.338 |
| Cổ tức năm 2011 phải trả | 7.302.327.480 |  | 7.302.327.480 |
| Phải trả khác | 10.500.000 |  | - |
| **Cộng** | **7.486.104.818** |  | **7.475.604.818** |

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  | **Giá trị** |  | **Khả năng trả nợ** |  | **Giá trị** |  | **Khả năng trả nợ** |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***30.527.296.994*** |  | ***30.527.296.994*** |  | ***34.605.041.326*** |  | ***34.605.041.326*** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 30.167.296.994 |  | 30.167.296.994 |  | 29.072.965.820 |  | 29.072.965.820 |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Quang Minh(i)* | *9.500.217.044* |  | *9.500.217.044* |  | *6.804.596.195* |  | *6.804.596.195* |
| *Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Chùa Hà(ii)* | *20.667.079.950* |  | *20.667.079.950* |  | *21.068.369.625* |  | *21.068.369.625* |
| *Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long* | *-* |  | *-* |  | *1.200.000.000* |  | *1.200.000.000* |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 360.000.000 |  | 360.000.000 |  | 5.532.075.506 |  | 5.532.075.506 |
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á(i)* | *360.000.000* |  | *360.000.000* |  | - |  | - |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Quang Minh* | *-* |  | *-* |  | *5.532.075.506* |  | 5.532.075.506 |
| **Cộng** | **30.527.296.994** |  | **30.527.296.994** |  | **34.605.041.326** |  | **34.605.041.326** |

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 15.48.0014/2015-HĐTDHM/NHCT264-DC, hạn mức cho vay: 20.000.000.000VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015 - 2016. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp số 09.19.0031.HĐTC ngày 31/7/2009, số 12.46.0005/HĐTC ngày 28/8/2012, số 09.19.0024/HĐTC ngày 27/5/2009, số 13.43.0024/HĐTC ngày 20/2/2013, số 09.19.0030/HĐTC ngày 13/7/2009, số 09.19.0018 ngày 10/4/2009; số 13.43.0028/HĐTC ngày 23/08/2013 và các văn bản, tài liệu có liên quan.

(ii) Là khoản thấu chi ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chùa Hà theo hợp đồng tín dụng cấp hạn mức thấu chi số CHA.DN.933.230415, hạn mức cho vay: 1.000.000.000 VND, lãi suất 9,7% đối với các khoản nợ trong hạn mức, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ gỗ nội thất, kinh doanh ô tô, máy xây dựng, xuất khẩu cao su, dăm gỗ.

Và khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chùa Hà theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CHA.DN.864.230415, hạn mức cho vay: 19.768.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh đồ gỗ nội thất, kinh doanh ô tô, máy xây dựng, xuất khẩu cao su, dăm gỗ. Hạn mức bảo lãnh trong nước: 5.000.000.000 VND, mục đích để thực hiện các loại bảo lãnh trong nước là bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thu. Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản sau: bất động sản tại Thửa đất số 19, tờ bản đồ số: 7E-IV-11, địa chỉ: A18, Tổ 29, Cụm 5, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội, chủ sở hữu: Ông Đường Đức Hóa, Bà Trần Thị Ánh Nguyệt, trị giá: 12.599.000.000 VND; bất động sản tại Thửa đất số 67(1P), tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Số 3 ngõ 22 Đội Cấn, phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Chủ sở hữu: Trần Văn Dũng, Trần Thị Tâm, trị giá: 7.169.000.000VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|  | **Số đầu năm** |  | **Số tiền vay phát sinh trong năm** |  | **Số kết chuyển từ vay dài hạn** |  | **Số tiền vay đã trả trong năm** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 29.072.965.820 |  | 83.730.427.525 |  | - |  | (82.636.096.351) |  | 30.167.296.994 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.532.075.506 |  | - |  | 360.000.000 |  | (5.532.075.506) |  | 360.000.000 |
| **Cộng** | **34.605.041.326** |  | **83.730.427.525** |  | **360.000.000** |  | **(88.168.171.857)** |  | **30.527.296.994** |

* 1. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Quỹ khen thưởng | 92.378.900 |  | 130.678.900 |
| Quỹ phúc lợi | 355.535.665 |  | 424.635.665 |
| **Cộng** | **447.914.565** |  | **555.314.565** |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  | **Giá trị** |  | **Khả năng trả nợ** |  | **Giá trị** |  | **Khả năng trả nợ** |
| ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.410.000.000*** |  | ***1.410.000.000*** |  | ***1.196.111.111*** |  | ***1.196.111.111*** |
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á(i)* | *1.410.000.000* |  | *1.410.000.000* |  | *-* |  | *-* |
| *Ngân hàng TMCP Đại Dương* | *-* |  | *-* |  | *1.196.111.111* |  | *1.196.111.111* |
| **Cộng** | **1.410.000.000** |  | **1.410.000.000** |  | **1.196.111.111** |  | **1.196.111.111** |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1532100148/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2015, số tiền vay 1.800.000.000 VND nhằm mục đích mua xe ô tô Lexus NX 200T. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là xe Lexus NX200T, số khung JTJYARBZ3F2000987, số máy W0084108AR, BKS: 30A-899.95, tổng giá trị tài sản đảm bảo 2.550.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp REF1532100148 ngày 18 tháng 11 năm 2015. Nợ gốc vay được trả trong vòng 60 kỳ, mỗi tháng một kỳ, số tiền trả mỗi kỳ 30.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

|  | **Số đầu năm** |  | **Số tiền vay phát sinh trong năm** |  |  | **Số tiền vay đã trả trong năm** |  | **Số kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- chi nhánh Cầu Giấy | - |  | 1.800.000.000 |  |  | (30.000.000) |  | (360.000.000) |  | 1.410.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương- chi nhánh Thăng Long | 1.196.111.111 |  | - |  |  | (1.196.111.111) |  | - |  | - |
| **Cộng** | **1.196.111.111** |  | **1.800.000.000** |  |  | **(1.226.111.111)** |  | **(360.000.000)** |  | **1.410.000.000** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn  cổ phần** |  | **Cổ phiếu quỹ** |  | **Quỹ đầu tư  phát triển** |  | **Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu** |  | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |  | **Lợi ích của cổ đông thiểu số** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm trước | 362.730.000.000 |  | 20.609.176.600 |  | (14.550.000) |  | 3.451.978.627 |  | 841.858.713 |  | (1.865.304.843) |  | 1.114.120.962 |  | 386.867.280.059 |
| Cổ đông góp bằng tiền | 228.152.000.000 |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 228.152.000.000 |
| Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần | 12.228.000.000 |  | (12.228.000.000) |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Giảm vốn theo số thực góp | (120.000) |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | (120.000) |
| Chi phí tăng vốn | - |  | (52.000.000) |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | (52.000.000) |
| Lợi ích cổ đông thiểu số trong năm | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 333.703 |  | 333.703 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 1.866.688.422 |  | - |  | 1.866.688.422 |
| **Số dư cuối năm trước** | **603.109.880.000** |  | **8.329.176.600** |  | **(14.550.000)** |  | **3.451.978.627** |  | **841.858.713** |  | **1.383.579** |  | **1.114.454.665** |  | **616.834.182.184** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm nay | 603.109.880.000 |  | 8.329.176.600 |  | (14.550.000) |  | 3.451.978.627 |  | 841.858.713 |  | 1.383.579 |  | 1.114.454.665 |  | 616.834.182.184 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 8.045.715.134 |  | - |  | 8.045.715.134 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số trong năm | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | (102.337) |  | (102.337) |
| **Số dư cuối năm nay** | **603.109.880.000** |  | **8.329.176.600** |  | **(14.550.000)** |  | **3.451.978.627** |  | **841.858.713** |  | **8.047.098.713** |  | **1.114.352.328** |  | **624.879.794.981** |

***Cổ phiếu***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.311.000 |  | 60.311.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.310.988 |  | 60.310.988 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *60.310.988* |  | *60.310.988* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.455 |  | 1.455 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *1.455* |  | *1.455* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.309.533 |  | 60.309.533 |
| -         *Cổ phiếu phổ thông* | *60.309.533* |  | *60.309.533* |
| -         *Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

* 1. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngoại tệ các loại: |  |  |  |
| USD | 165,39 |  | 498,40 |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** 
   1. **Doanh thu**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu bán hàng hóa | 516.667.718.180 |  | 238.188.091.543 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 8.913.474.886 |  | 13.699.749.976 |
| **Cộng** | **525.581.193.066** |  | **251.887.841.519** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 475.044.929.000 |  | 211.432.487.883 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 9.333.927.718 |  | 10.557.914.025 |
| Xử lý hàng tồn kho tồn đọng | 7.135.882.552 |  | - |
| **Cộng** | **491.514.739.270** |  | **221.990.401.908** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 72.815.927 |  | 11.554.125 |
| Lãi tiền cho vay | 3.017.848.751 |  | 4.139.947.999 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 22.912.986 |  | 33.584.922 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 112.892 |  | - |
| **Cộng** | **3.113.690.556** |  | **4.185.087.046** |

* 1. **Chi phí hoạt động tài chính**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay | 3.181.275.995 |  | 3.744.755.552 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - |  | 102.638.775 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 150.007.318 |  | 43.836.382 |
| Lỗ đầu tư tài chính | 10.000.000.000 |  | 232.651.776 |
| **Cộng** | **13.331.283.313** |  | **4.123.882.485** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí cho nhân viên | 1.328.642.419 |  | 321.054.248 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 246.062.124 |  | 83.079.885 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123.951.820 |  | 4.616.874.167 |
| Chi phí bằng tiền khác | 36.725.266 |  | 19.705.824 |
| **Cộng** | **1.735.381.629** |  | **5.040.714.124** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí cho nhân viên | 2.239.953.493 |  | 1.926.160.906 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 92.995.835 |  | 107.719.704 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 128.295.903 |  | 11.046.362 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 451.748.607 |  | 338.054.686 |
| Thuế, phí và lệ phí | 130.916.562 |  | 102.375.547 |
| Chi phí dự phòng | (752.977.360) |  | 2.783.603.114 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.877.983.131 |  | 380.483.395 |
| Chi phí bằng tiền khác | 283.033.965 |  | 180.715.089 |
| **Cộng** | **6.451.950.136** |  | **5.830.158.803** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 5.354.250.999 |  | 11.702.954.200 |
| Công nợ không phải trả | - |  | 3.909.506 |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 110.551 |  | - |
| Thu nhập khác | - |  | 12.000.000 |
| **Cộng** | **5.354.361.550** |  | **11.718.863.706** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn lại tài sản cố định | 10.118.611.634 |  | 28.862.108.000 |
| Điều chỉnh theo thông báo BHXH | 11.550.841 |  | 27.066.055 |
| Phạt chậm nộp BHXH | 6.111.598 |  | 11.623.541 |
| Chi phí khác | - |  | 2.250.003 |
| Phạt nộp thuế, phạt hành chính | 56.724.820 |  | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 255.353.024 |  | - |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | 400 |  | - |
| **Cộng** | **10.448.352.317** |  | **28.903.047.599** |

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2015 được dự tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.356.677.616 |  | 1.903.587.352 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 81.257.832 |  | 37.021.082 |
| -   Các khoản điều chỉnh tăng | 81.257.832 |  | 38.689.596 |
| *Phạt vi phạm hành chính, thuế* | *56.724.820* |  | - |
| *Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội* | *17.662.439* |  | *38.689.596* |
| *Khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ* | *6.358.890* |  | - |
| *Lợi nhuận sau thuế của Công ty con* | *511.683* |  | - |
| -  Các khoản điều chỉnh giảm | *-* |  | (1.668.514) |
| *Lợi nhuận sau thuế của Công ty con* | *-* |  | *(1.668.514)* |
| Thu nhập chịu thuế | 10.437.935.448 |  | 1.940.608.434 |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - |  | (1.774.402.856) |
| Thu nhập tính thuế | 10.437.935.448 |  | 166.205.578 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% |  | 22% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | ***2.296.345.799*** |  | ***36.565.227*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | ***14.719.020*** |  | ***-*** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **2.311.064.819** |  | **36.565.227** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.045.612.797 |  | 1.867.022.125 |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.045.612.797 |  | 1.867.022.125 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 60.309.533 |  | 38.764.760 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **133** |  | **48** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|  |  | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 60.309.533 |  | 34.771.533 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm ngày 10 tháng 01 năm 2014 | - |  | 3.450.762 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm ngày 23 tháng 12 năm 2014 | - |  | 542.466 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm** | **60.309.533** |  | **38.764.760** |

* 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  | **Năm nay** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu |  |  | 26.842.933.584 |
| Chi phí nhân công |  |  | 6.925.870.317 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |  |  | 3.208.609.231 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |  |  | 4.018.566.957 |
| Chi phí dự phòng |  |  | (752.977.360) |
| Chi phí bằng tiền khác |  |  | 434.603.787 |
| **Cộng** |  |  | **40.677.606.516** |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** 
   1. **Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các thành viên quản lý chủ chốt:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Hội đồng quản trị*** |  |  |  |
| Lãi vay đã trả | - |  | 165.699.957 |
| Lãi vay phải trả | 287.863.334 |  | 325.381.333 |
| Tạm ứng thực hiện dự án | 39.544.000.000 |  | 117.478.000.000 |
| Hoàn ứng | 6.545.000.000 |  | 640.653.434 |
| Chuyển tạm ứng giữa thành viên hội đồng quản trị và thành viên ban kiểm soát | 10.000.000.000 |  | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 3.380.000.000 |  | 3.380.000.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ của các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.4, V.5

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** |  | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa |  | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng |  | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  |  | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** | |  | | **Năm trước** | |
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng** | |  |  | |  | |
| Vay ngắn hạn của công ty | | 3.300.000.000 |  | | *-* | |
| Lãi vay ngắn hạn phải trả | | 41.760.417 |  | | *-* | |
| **Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa** | |  |  | |  | |
| Lãi cho vay ngắn hạn | | 51.100.000 |  | | 144.400.000 | |
| Lãi tiền cho vay đã thu | | *-* |  | | 215.600.000 | |

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.4, V.5.

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* + Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất đồ gỗ.
  + Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh ô tô, mủ cao su

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | **Lĩnh vực**  **thương mại** | | | |  | **Lĩnh vực**  **sản xuất** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** |  | | | |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 516.667.718.180 | | | |  | 8.913.474.886 |  | 525.581.193.066 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | | | |  | - |  | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***516.667.718.180*** | | | |  | ***8.913.474.886*** |  | ***525.581.193.066*** |
|  |  | | | |  |  |  |  |
| Chi phí bộ phận | (475.044.929.000) | | | |  | (16.469.810.270) |  | (491.514.739.270) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 41.622.789.180 | | | |  | (7.556.335.384) |  | 34.066.453.796 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | |  | |  |  |  | (8.187.331.765) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | |  | | |  |  |  | 25.879.122.031 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | |  | | |  |  |  | 3.113.690.556 |
| Chi phí tài chính | |  | | |  |  |  | (13.331.283.313) |
| Thu nhập khác | |  | | |  |  |  | 5.354.361.550 |
| Chi phí khác | |  | | |  |  |  | (10.448.352.317) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | |  |  |  |  | (2.311.064.819) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | |  |  |  |  | ***8.256.473.688*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | | | |  |  |  |  | ***3.615.445.455*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | | | |  |  |  |  | ***3.301.605.066*** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | **Lĩnh vực**  **thương mại** |  | **Lĩnh vực**  **sản xuất** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 14.580.566.217 |  | 106.106.883.115 |  | 120.687.449.332 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - |  | - |  |  |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 566.374.891.836 |
| ***Tổng tài sản*** |  |  |  |  | ***687.062.341.168*** |
|  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 9.469.730.000 |  | 3.105.148.525 |  | 12.574.878.525 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - |  | - |  |  |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 49.607.667.662 |
| ***Tổng nợ phải trả*** |  |  |  |  | ***62.182.546.187*** |

* 1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  | **Giá trị sổ sách** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.718.367.029 |  | 12.512.503.817 |  | 2.718.367.029 |  | 12.512.503.817 |
| Phải thu khách hàng | 19.707.498.894 |  | 30.107.156.800 |  | 19.707.498.894 |  | 30.107.156.800 |
| Các khoản cho vay | 47.486.900.000 |  | 44.186.900.000 |  | 47.486.900.000 |  | 44.186.900.000 |
| Các khoản phải thu khác | 391.789.912.755 |  | 355.774.264.004 |  | 391.789.912.755 |  | 355.774.264.004 |
| **Cộng** | **461.702.678.678** |  | **442.580.824.621** |  | **461.702.678.678** |  | **442.580.824.621** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 31.937.296.994 |  | 35.801.152.437 |  | 31.937.296.994 |  | 35.801.152.437 |
| Phải trả cho người bán | 11.154.712.087 |  | 13.217.702.123 |  | 11.154.712.087 |  | 13.217.702.123 |
| Các khoản phải trả khác | 8.081.679.835 |  | 7.808.088.277 |  | 8.081.679.835 |  | 7.808.088.277 |
| **Cộng** | **51.173.688.916** |  | **56.826.942.837** |  | **51.173.688.916** |  | **56.826.942.837** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

* Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
* Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
  1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính là tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

* 1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|  | **Từ 1 năm**  **trở xuống** |  | **Trên 1 năm**  **đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 30.527.296.994 |  | 1.410.000.000 |  | - |  | 31.937.296.994 |
| Phải trả người bán | 11.154.712.087 |  | - |  | - |  | 11.154.712.087 |
| Các khoản phải trả khác | 8.081.679.835 |  | - |  | - |  | 8.081.679.835 |
| **Cộng** | **49.763.688.916** |  | **1.410.000.000** |  | **-** |  | **51.173.688.916** |
|  |  |  |  |  |  |  | - |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 34.605.041.326 |  | 1.196.111.111 |  | - |  | 35.801.152.437 |
| Phải trả người bán | 13.217.702.123 |  | - |  | - |  | 13.217.702.123 |
| Các khoản phải trả khác | 7.808.088.277 |  | - |  | - |  | 7.808.088.277 |
| **Cộng** | **55.630.831.726** |  | **1.196.111.111** |  | **-** |  | **56.826.942.837** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

* 1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

* 1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính. Cụ thể:

|  | **Mã số** |  | **Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước** |  | **Số liệu điều**  **chỉnh lại** |  | **Số liệu sau điều chỉnh** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Bảng cân đối kế toán*** |  |  |  |  |  |  |  |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 |  | 38.480.000.000 |  | (38.480.000.000) |  | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 |  | - |  | 44.186.900.000 |  | 44.186.900.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 |  | 353.321.846.566 |  | (353.321.846.566) |  | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 |  | 8.159.317.438 |  | 347.614.946.566 |  | 355.774.264.004 |
| Tài sản cố định | 220 |  | 28.441.822.795 |  | (5.200.517.071) |  | 23.241.305.724 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 |  | - |  | 5.200.517.071 |  | 5.200.517.071 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Lập ngày 29 tháng 3 năm 2016 |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Nguyễn Thị Hà** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Vương Thị Ánh Duyên** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Đường Đức Hóa** |

| **Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | | | | |  |  | | | | |
|  | **Số cuối năm** | | | | |  | **Số đầu năm** | | | | |
|  | **Thời gian quá hạn** |  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Thời gian quá hạn** |  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |
| Nguyễn Duy Hưng | Quá hạn trên 3 năm |  | 344.279.500 |  | 344.279.500 |  | Quá hạn từ 2 đến 3 năm |  | 544.279.500 |  | 380.995.650 |
| Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô | Quá hạn trên 3 năm |  | *308.853.000* |  | *308.853.000* |  | Quá hạn trên 3 năm |  | *308.853.000* |  | *308.853.000* |
| Nguyễn Bá Hùng | Đã thu hồi nợ |  | *-* |  | *-* |  | Quá hạn từ 2 đến 3 năm |  | *1.350.514.000* |  | *945.359.800* |
| Phùng Mạnh Cường | Quá hạn trên 3 năm |  | *654.567.400* |  | *654.567.400* |  | Quá hạn từ 2 đến 3 năm |  | *654.567.400* |  | *425.468.810* |
| Chi nhánh Công ty CPXD số 1 Sông Hồng | Quá hạn trên 3 năm |  | 877.352.404 |  | 877.352.404 |  | Quá hạn trên 3 năm |  | 877.352.404 |  | 877.352.404 |
| A CHAU 24.CO.LTD | Quá hạn trên 3 năm |  | *34.748.671* |  | *34.748.671* |  | Quá hạn trên 3 năm |  | *34.748.671* |  | *34.748.671* |
| Asia Super Market Khánh Hương | Quá hạn trên 3 năm |  | *487.043.200* |  | *487.043.200* |  | Quá hạn trên 3 năm |  | *487.043.200* |  | *487.043.200* |
| **Cộng** |  |  | **4.057.358.175** |  | **2.706.844.175** |  |  |  | **4.257.358.175** |  | **3.459.821.535** |